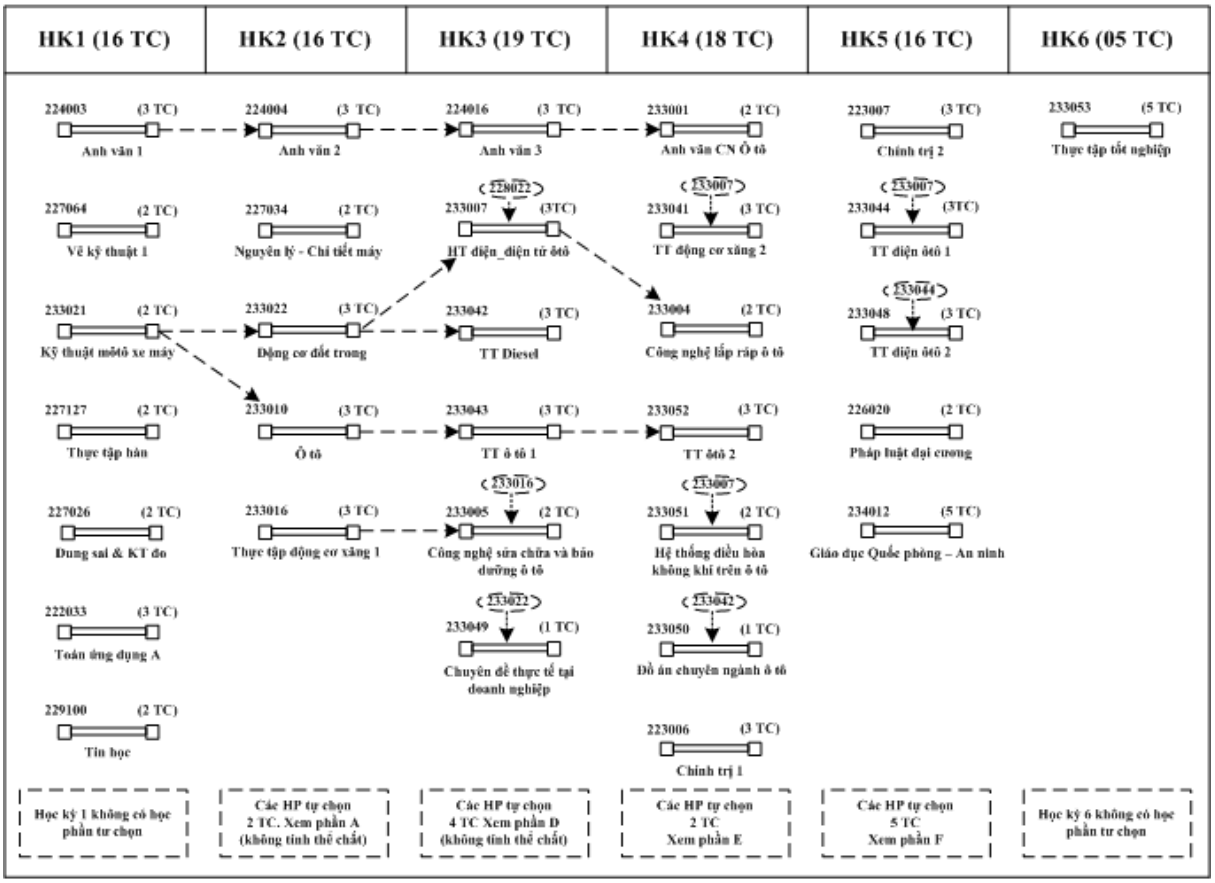
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

(Áp dụng từ khóa 2017)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **Học kỳ 1: 16 Tín chỉ** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | **16** | |
| 1 | 222033 | Toán ứng dụng A | 3 | |
| 2 | 224003 | Anh văn 1 | 3 | |
| 3 | 229100 | Tin học | 2 | |
| 4 | 227064 | Vẽ kỹ thuật 1 | 2 | |
| 5 | 227026 | Dung sai – Kỹ thuật đo | 2 | |
| 6 | 233021 | Kỹ thuật mô tô, xe máy | 2 | |
| 7 | 227127 | Thực tập hàn | 2 | |
| **Học kỳ 2: 16 Tín chỉ (Không tính học phần GDTC)** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | **14** | |
| 8 | 227034 | Nguyên lý - Chi tiết máy (các ngành không chuyên) | 2 | |
| 9 | 233022 | Động cơ đốt trong | 3 | |
| 10 | 233010 | Ô tô | 3 | |
| 11 | 224004 | Anh văn 2 | 3 | |
| 12 | 233016 | Thực tập động cơ xăng 1 | 3 | |
| **Học phần Giáo dục thể chất tự chọn** | | | **2** | |
| 13.1 | 234002 | Bóng chuyền 1 | 2 | |
| 13.2 | 234006 | Bóng đá 1 | 2 | |
| 13.3 | 234007 | Bóng rổ 1 | 2 | |
| 13.4 | 234008 | Cầu lông 1 | 2 | |
| 13.5 | 234009 | Aerobic 1 | 2 | |
| **Học phần tự chọn** | | | **2** | |
| 14.1 | 226035 | Soạn thảo văn bản | 2 | |
| 14.2 | 229030 | Tin học văn phòng | 2 | |
| 14.3 | 222017 | Tiếng Việt thực hành B | 2 | |
| **Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | **15** | |
| 15 | 233049 | Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp | 1 | |
| 16 | 233007 | Hệ thống điện và điện tử ô tô | 3 | |
| 17 | 233005 | Công nghệ sửa chữa và bảo dưỡng ô tô | 2 | |
| 18 | 224016 | Anh văn 3 | 3 | |
| 19 | 233042 | Thực tập diesel | 3 | |
| 20 | 233043 | Thực tập ô tô 1 | 3 | |
| **Học phần Giáo dục thể chất tự chọn** | | | **2** | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 25.1 | 234003 | Bóng chuyền 2 | 2 | |
| 25.2 | 234010 | Bóng đá 2 | 2 | |
| 25.3 | 234011 | Bóng rổ 2 | 2 | |
| 25.4 | 234013 | Cầu lông 2 | 2 | |
| 25.5 | 234014 | Aerobic 2 | 2 | |
| **Học phần tự chọn** | | | **2** | |
| 22.1 | 222013 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | |
| 22.2 | 226017 | Môi trường và con người | 2 | |
| **Học phần tự chọn** | | | **2** | |
| 23.1 | 233027 | Thủy lực và máy thủy lực | 2 | |
| 23.2 | 233024 | Thiết bị xưởng ô tô | 2 | |
| **Học kỳ 4: 18 Tín chỉ** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | **16** | |
| 24 | 233004 | Công nghệ lắp ráp ô tô | 2 | |
| 25 | 233051 | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô | 2 | |
| 26 | 233001 | Anh văn chuyên ngành ô tô | 2 | |
| 27 | 233050 | Đồ án chuyên ngành ôtô | 1 | |
| 28 | 223006 | Chính trị 1 | 3 | |
| 29 | 233041 | Thực tập động cơ xăng 2 | 3 | |
| 30 | 233052 | Thực tập ô tô 2 | 3 | |
| **Học phần tự chọn** | | | **2** | |
| 31.1 | 233011 | Ô tô sử dụng năng lượng mới | 2 | |
| 31.2 | 233012 | Ô tô và môi trường | 2 | |
| **Học kỳ 5: 16 Tín chỉ (Không tính học phần GDQP)** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | **11** | |
| 32 | 223007 | Chính trị 2 | 3 | |
| 33 | 234012 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 5 | |
| 34 | 226020 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 35 | 233044 | Thực tập điện ô tô 1 | 3 | |
| 36 | 233048 | Thực tập điện ô tô 2 | 3 | |
| **Học phần tự chọn** | | | **5** | |
| 37.1 | 233006 | Khóa luận tốt nghiệp | **5** | |
| *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp* | | | | |
| 37.2 | 233002 | Chuyên đề điện và điện tử ô tô | 3 | |
| 37.3 | 233003 | Chuyên đề động cơ | 2 | |
| **Học kỳ 6: 5 Tín chỉ** | | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | | | |
| 38 | 233053 | Thực tập tốt nghiệp (ô tô) | 5 | |

# CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ÔTÔ (90 TC)
## (Dùng cho khối Cao Đẳng 2017)




## CÁC MÔN HỌC TỰ CHỌN

